

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TIẾNG VIỆT CỦA GIỚI TRẺ Ở AUSTRALIA

THE VIETNAMESE OF SECOND GENERATION SPEAKERS IN AUSTRALIA

HOÀNG TỊNH BẢO
(TS; Đại học Ngoại ngữ Huế)

Abstract: This article presents a pragmatic transference in Vietnamese spoken by the second generation speakers in Australia. Specifically, the investigation into their speech act of refusal and their lack of knowledge or incorrect usage of Vietnamese idioms and proverbs shows a shift from indirectness to directness in the pragmatic performance of the language. As a result, the Vietnamese of second generation speakers lacks tactful face-saving methods. The findings have implications for heritage language maintenance, for language change, and for understanding trends in the multi-lingual society of Australia.

Key words: transference; direct style; beat about the bush; idioms and proverbs; face saving.

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu này được tiến hành tại Queensland, Australia nơi có một cộng đồng người Việt Nam khá lớn đang sinh sống, hòa nhập cùng với rất nhiều dân tộc khác trên toàn thế giới. Australia là một đất nước đa văn hóa, đa ngôn ngữ. Mặc dù tiếng Anh là ngôn ngữ chính thống nhưng tiếng nói di sản của mỗi dân tộc vẫn dễ dàng được nghe thấy ở bất cứ góc phố, ngõ hẻm nào trên đất nước này. Clyne (2003), nhà ngôn ngữ học gốc Đức của Australia đã ví nước này như là một “phòng thí nghiệm ngôn ngữ (a language lab)” lớn nhất thế giới. Chính vì sự tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra hàng ngày tại đây của đại đa số người giao tiếp là người song ngữ nên tiếng nói di sản đã bị biến đổi khá nhiều. Hầu hết các nghiên cứu về biến đổi ngôn ngữ xảy ra tại các nước đa ngôn ngữ, đa văn hóa đều khẳng định rằng ở thế hệ người nhập cư thứ nhất, tiếng nói di sản đã bắt đầu bị trộn lẫn với nhiều vựng, thuật ngữ, khái niệm của ngôn ngữ chính, sau đó nó bị ảnh hưởng ở mức độ rất cao ở thế hệ người nói thứ hai. Nếu không được bảo vệ, bảo tồn nó sẽ bị mất đi ở thế hệ thứ ba và thứ tư.

Thế hệ thứ hai người nhập cư ở Australia là những người được sinh ra và lớn lên ở đây, họ được nuôi dưỡng, học hành trong môi trường

ngôn ngữ tiếng Anh. Tuy nhiên họ vẫn phải dùng tiếng Việt ở nhà hoặc trong sinh hoạt cộng đồng vì đại đa số người Việt thế hệ thứ nhất không nói được tiếng Anh hoặc sử dụng tiếng Anh rất hạn chế. Họ được gia đình động viên học và sử dụng tiếng Việt, tuy nhiên nghiên cứu của bà Trần Thị Niên (2006) cho thấy trong số 100 người tham gia nghiên cứu nói được tiếng Việt thành thạo, chỉ có 8% biết đọc và viết Tiếng Việt. Chính vì thế, tiếng Việt của thế hệ trẻ này đã có một sự pha tạp và biến thể rất nhiều so với tiếng Việt dùng trong nước hiện tại.

2. Cơ sở lý luận

Sự biến đổi về mặt ngữ dụng trong tiếng Việt của thế hệ thứ hai được nghiên cứu trên cơ sở chuỗi tiến trình từ môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa dẫn đến sự tương tác ngôn ngữ. Từ đây ngôn ngữ bắt đầu bị trộn lẫn trong ngôn ngữ của người song ngữ, đa ngôn qua cơ chế chuyển mã (code switching), vay mượn (borrowing), trộn mã (code mixing), chuyển thể (transference) và một số hình thức khác nữa như tiếng bồi (pidgins, creoles). Đã có rất nhiều nghiên cứu về lĩnh vực này tại các khu vực ngôn ngữ khác nhau trên thế giới như Hoa Kỳ, Canada, Australia, Ấn Độ.

Biến đổi về mặt ngữ dụng ám chỉ “sự ảnh hưởng của kiến thức ngữ dụng về văn hóa và ngôn ngữ thứ nhất của người học đến sự hiểu biết, sử dụng và học kiến thức ngữ dụng ngôn ngữ thứ hai” (Kasper, 1992, trang 207). Nhìn nhận theo một hướng khác, Takahashi và Beebe (1987, tr. 134) cho rằng, biến đổi về mặt ngữ dụng là “sự chuyển thể khả năng giao tiếp ngôn ngữ xã hội của ngôn ngữ thứ nhất trong lúc sử dụng các mẫu hành vi nói (speech acts)”, trong khi Zegarac and Pennington (2000, tr. 167) thì lại xem biến đổi về mặt ngữ dụng đơn giản chỉ là quá trình đem kiến thức ngữ dụng từ văn hóa này sang nền văn hóa khác và nó được định nghĩa như là “Biến đổi về mặt kiến thức ngữ dụng trong tình huống giao tiếp giao thoa văn hóa”.

Trước khi xem xét cách thức biến đổi về mặt ngữ dụng được nghiên cứu như thế nào, cần phải nắm rõ những khái niệm về các lĩnh vực như phép lịch sự, thể diện, lối nói thẳng thắn hay e dè trong giao tiếp. Để đạt được mục tiêu văn hóa xã hội, phép lịch sự phải được đề cao hơn cả vì nó sẽ quyết định đến phương thức giao tiếp và lời nói bằng các thuật ngữ. Liên quan chặt chẽ với phép lịch sự là vấn đề thể diện, được định nghĩa là giá trị xã hội tích cực mà một người có được qua đánh giá của người khác trong giao tiếp xã hội, cụ thể là qua giao tiếp lời nói (Watts, 2003, tr. 124). Phép lịch sự cũng được bàn luận trên nền tảng các chiến lược lời nói thẳng thắn hay e dè, vòng vo. Mẫu hành vi nói thẳng thắn xảy ra khi một người nói ra điều họ muốn nói, trong khi đó mẫu hành vi nói e dè, vòng vo được thực hiện khi người ấy muốn ám chỉ sâu xa hơn nghĩa đen của phát ngôn (Blum-Kulka et al., 1989). Giữa hai phương thức này thì giao tiếp e dè, vòng vo vẫn được chuộng hơn trong giao tiếp hàng ngày mặc cho ngôn ngữ nào cũng có “những phát ngôn thẳng thắn, bộc trực để đạt được mục đích giao tiếp” (Blum-Kulka, 1982, trang 30).

Những nền văn hóa Á Đông như Trung Hoa, Nhật bản, Việt Nam, Đài Loan, Triều

Tiên và Singapore được xếp vào nhóm văn hóa dựa vào môi trường diễn ngôn cao (high context). Trong nền văn hóa này, người ta giao tiếp chủ yếu dựa vào giao tiếp không lời nói; và phát ngôn của họ ám chỉ sâu xa hơn nghĩa đen của ngôn từ (Jandt, 1998). Phép lịch sự không chỉ có nghĩa là giúp người ta tránh được các vấn đề trong giao tiếp, nó không những giúp họ giữ được thể diện mà còn giúp họ nâng cao sự hiểu biết về nhau thông qua việc gìn giữ môi trường giao hòa và ràng buộc xã hội.

Brown và Levinson (1978) là những người đặt nền móng cho lý thuyết phép lịch sự qua nghiên cứu về sĩ diện, nhưng lý thuyết của họ đã bị chỉ trích rất nhiều từ khối văn hóa dựa vào môi trường diễn ngôn cao. Gu (1990) chỉ ra rằng, đối với văn hóa Trung Hoa mang tính tập thể, các mẫu hành vi nói không giảm thiểu được nguy cơ đe dọa thể diện. Gu đã chứng minh rằng khi các mẫu hành vi nói song hành với cấu trúc xã hội tôn ti trật tự mang tính tập thể, nó có xu hướng tôn tính thể diện. Koutlaki (2002, tr. 1755) khẳng định, thể diện của văn hóa Trung Đông là giá trị xã hội và được coi là thể diện quần chúng, hoàn toàn trái ngược với thể diện cá nhân của Brown và Levinson (1978). Chính vì thế, trong tất cả nền văn hóa Á Châu, mất thể diện là điều kinh khủng nhất (Varner & Beamer, 2005), và điều này buộc người Á Châu phải giao tiếp vòng vo trong những tình huống mà người nói tiếng Anh thấy không cần thiết phải làm vậy, vì họ không nhận thức được mối đe dọa làm mất thể diện (Richards & Sukwiwat, 1983).

Để tránh nguy cơ mất thể diện và tăng tính lịch sự, theo Rinnert and Kobayashi (1992, tr.1174), người giao tiếp cần áp dụng nhiều chiến lược nói vòng vo. Obeng (1994, tr. 6) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nói vòng vo để giữ thể diện và kết luận rằng tất cả phát ngôn trong những tình huống khó xử đều có nguy cơ mất thể diện đều phải nhờ vào giao tiếp vòng vo.

Một trong những cách phân tích lối giao tiếp thẳng thắn hay vòng vo, quanh co là phân loại

cấu trúc ngữ nghĩa của mẫu hành vi nói. Các nghiên cứu đã chứng minh ở các nền văn hóa như Nhật Bản (ví dụ Ikoma và cộng sự, 1994 về mẫu từ chối); Hy Lạp (ví dụ Tannen, 1981 về phong cách giao tiếp; Sifianou, 1992 về lịch sự); Trung Hoa (ví dụ Zhang, 1991 về lối nói vòng vo trong mẫu đề nghị) và Việt Nam (ví dụ Tran, 2004 về mẫu từ chối) có mẫu câu phức tạp và đồng dài hơn nhiều so với các nền văn hóa dựa vào môi trường diễn ngôn thấp (low-context) như văn hóa Anh Mỹ (ví dụ Felix-Brasdefer, 2003 về từ chối lời mời); Israel (ví dụ Koutlaki, 2002 về sĩ diện) và Đức (Palidou, 1994 về tính lịch sự). Theo Zhang (1991, tr. 86), "những thành tố xoa dịu (supportive moves) đóng vai trò đàm phán, bẻ lái cho giao tiếp đi đúng với mục tiêu, và đóng vai trò chiến lược giữ thể diện để tạo cơ hội cho cả hai đối tượng giao tiếp thực hiện phép lịch sự". Với biện luận thể này thì những thành tố xoa dịu luôn luôn được người ta chú trọng đến trong các nền văn hóa dựa vào môi trường diễn ngôn cao như Trung Hoa, và Việt Nam. Những thành tố xoa dịu thường được nghiên cứu song hành với chiến lược giữ thể diện, lối giao tiếp vòng vo và phép lịch sự trong văn hóa Đông Phương (Gu, 1990; Zhang 1991, Blum Kulka 1982, 1987; Takahashi and Beebe, 1993).

Có rất nhiều nghiên cứu về sự chuyển thể ngữ dụng khai thác việc trình bày các mẫu hành vi giao tiếp. Theo Clyne (1977), việc chuyển thể cấu trúc mẫu hành vi giao tiếp từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác cũng xảy ra tương tự như các loại chuyển thể khác. Tuy nhiên, Beebe và các cộng sự (1990, tr. 55) thì cho rằng, chuyển thể ngôn ngữ không chỉ xảy ra ở phạm vi ngôn ngữ học mà còn ở cấp độ tâm lý và xã hội nữa. Trong nghiên cứu về sự chuyển thể ngữ dụng trong mẫu từ chối của người Nhật Bản học tiếng Anh, Beebe và các cộng sự (1990, tr. 56) đã đưa ra bằng chứng rằng sự chuyển thể ngữ dụng đã xảy ra trong trật tự, tần suất, và nội dung của cấu trúc ngữ nghĩa trong mẫu từ chối của người Nhật học tiếng Anh. Trong nghiên cứu ngược lại về chủ thể, Ikoma

và Shimura (1994) lại tìm ra bằng chứng sự chuyển thể ngữ dụng trong tần suất và nội dung của cấu trúc ngữ nghĩa trong mẫu từ chối của người Mỹ học tiếng Nhật. Felix-Brasdefer (2003, trang 1720) thì nhận thấy người Mỹ học tiếng Tây Ban Nha thì rất thẳng thắn thay vì phải theo lối nói vòng vo của người Mỹ La Tinh, và trong phong cách nói của họ đã bị ảnh hưởng bởi sự chuyển thể ngữ dụng tiêu cực, phản ánh qua việc thiếu kiên thức về văn hóa xã hội của ngôn ngữ thứ 2, làm ảnh hưởng đến diễn đạt lời nói mặc dù họ là những học viên giỏi. Blum-Kulka (1982) tìm thấy bằng chứng học viên Canada gốc Anh học tiếng Do Thái có khuynh hướng nói vòng vo như họ nói tiếng mẹ đẻ, chứ không thẳng thắn như người Do Thái bản xứ. Takahashi and Beebe (1993) cũng đồng ý rằng người Nhật nói tiếng Anh thường áp dụng lối nói tiếng Nhật, rất là vòng vo tam quốc và e dè.

Để nhìn thấy sự khác biệt rõ ràng nhất trong hai lối giao tiếp thẳng thắn, người nghiên cứu chọn mẫu hành vi từ chối vì mẫu này đòi hỏi mức độ năng lực ngữ dụng cao và liên quan đến sự dàn xếp tình tế giữa các đối tượng giao tiếp (Beebe và các cộng sự, 1990, tr. 68). Vấn đề được quan tâm trong nghiên cứu là liệu tính thẳng thắn của ngôn ngữ Anh Úc (văn hóa và ngôn ngữ thống trị) có ảnh hưởng đến cấu trúc mẫu lời từ chối rất quanh co, e dè của người Việt Nam (trong nền văn hóa di sản, thiểu số của Australia) hay không.

Công cụ thứ hai để đo lường sự khác biệt này là việc dùng thành ngữ, tục ngữ trong giao tiếp vì nó liên hệ mật thiết với phép lịch sự và sĩ diện. Thành ngữ, tục ngữ cho người giao tiếp cơ hội để nói lên điều gì đó cực kỳ nhạy cảm, riêng tư bằng lối nói rất quanh co, ẩn ý và vô nhân xưng (Penfield, 1983, tr. 87). Mặc dù ngắn và cô đọng, thành ngữ, tục ngữ có thể kết luận được vấn đề, đưa ra một lời phán xét hay đề nghị một hướng hành động và nó cũng giải quyết được những vấn đề cụ thể mà mọi người gặp phải (Goodwin & Wenzel, 1981, tr. 142).

3. Những khảo sát cụ thể và kết quả thu được

3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Người nghiên cứu đã sử dụng hai công cụ cơ bản là mẫu lời từ chối và việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt trong giao tiếp để điều tra xem tiếng Việt của người thế hệ thứ hai đã thay đổi như thế nào về mặt ngữ dụng học so với tiếng Việt của người Việt thế hệ thứ nhất ở hải ngoại và của người Việt trong nước. Như vậy, đối tượng nghiên cứu gồm có ba nhóm: Người Việt thế hệ thứ nhất (chủ yếu nói tiếng Việt ở Australia), người Việt thế hệ thứ hai (chủ yếu nói tiếng Anh) và người Việt trong nước. Quá trình thu thập dữ liệu bao gồm: đóng vai vào các tình huống (Oral discourse completion test role play), Bản khảo sát (Questionnaire), Danh mục Thành ngữ - Tục ngữ Việt Nam, Các bài kiểm tra Sử dụng Thành ngữ - Tục ngữ Việt Nam, Phỏng vấn, và Đánh giá tiếng Việt của người Việt thế hệ thứ hai ở hải ngoại. Người nghiên cứu đã giả thiết rằng tính thẳng thắn, bộc trực trong tiếng Anh đã ảnh hưởng rất nhiều lên lối nói quanh co, hàm ý của của tiếng Việt, kết quả dẫn đến sự chuyển biến đặc tính (transference) trong tiếng Việt được dùng ở đây. Cụ thể là liệu thế hệ thứ hai ở Australia có còn giữ được văn phong tế

nhị, ngại nói thẳng thắn để giữ sĩ diện cho cả hai đối tượng giao tiếp hay không.

3.2. Kết quả nghiên cứu

3.2.1. Mẫu lời từ chối

Trong phần nghiên cứu mẫu lời từ chối, kết quả so sánh giữa ba nhóm đối tượng đã cho thấy một sự thay đổi rõ rệt trong thành phần mẫu lời từ chối. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã chia mẫu từ chối thành hai phần: phần từ chối (direct head acts) và phần giải thích (supportive moves). Phần từ chối bao gồm cụm từ từ chối thẳng thắn như *Không*, *Không được* hoặc cụm diễn tả khả năng không thể thực hiện được như *Tôi e là không được*, *Không thể*. Phần giải thích gồm các thành phần: xin lỗi, nêu lí do, bày tỏ biết ơn, cảm ơn, đề nghị phương án khác, đình hoãn, ngập ngừng hoặc im lặng, nhắc lại, luyến tiếc, chấp nhận trong tương lai với điều kiện, trông mong sự cảm thông. Kết quả phần nghiên cứu này cho thấy người giao tiếp thế hệ thứ hai đã tận dụng triệt để phần từ chối. Họ đã dùng đến 12,7% các từ từ chối thẳng "*Không*", trong lúc người Việt trong nước chỉ dùng 0,27%, người Việt thế hệ thứ hai đóng vai trò cầu nối sự chuyển biến ngôn ngữ này, họ đã bắt đầu dùng nhiều từ "*không*" hơn, chiếm 2,16%.

Các thành tố trong mẫu từ chối	Tỉ lệ sử dụng của thế hệ thứ hai (%)			Tỉ lệ sử dụng của thế hệ thứ nhất (%)			Tỉ lệ sử dụng của người Việt trong nước (%)		
	Bước 1	Bước 2	1+2	Bước 1	Bước 2	1+2	Bước 1	Bước 2	1+2
Khả năng không thể thực hiện được	7.63	1.77	9.4	4.73	2.1	6.83	1.59	0.84	2.43
Từ chối thẳng " <i>Không</i> "	9.73	2.97	12.7	1.35	0.81	2.16	0.27	0	0.27
Subtotal	17.36	4.74	22.1	6.08	2.91	8.99	1.86	0.84	2.7

Bảng 1. So sánh phần từ chối (Direct head acts) giữa ba nhóm đối tượng nghiên cứu

Người Việt rất cẩn thận trong mẫu từ chối này vì nếu không được bày tỏ cẩn thận, ý nhị thì sẽ xúc phạm đối tượng người nghe cũng như làm mất thể diện cả hai đối tượng giao tiếp. Chính vì thế, người Việt sẵn đã có thói quen nói

vòng vo, giở lại càng vòng vo hơn khi từ chối. Dữ liệu còn cho thấy, chỉ có 8% đối tượng nghiên cứu là người Việt trong nước sử dụng cụm diễn tả khả năng không thể thực hiện được và từ *Không* để từ chối thẳng, trong lúc đó có

đến 100% đối tượng nghiên cứu là người Việt thể hệ thứ hai sử dụng phần từ chối thẳng thừng này với tần suất rất lớn. Các nghiên cứu trước đây tại những đất nước có nền văn hóa dựa vào môi trường diễn ngôn cao đã chỉ ra rằng, tỉ lệ sử dụng phần từ chối thẳng thắn càng lớn thì người từ chối bị đánh giá là quá thẳng thắn, không tế nhị, gây xúc phạm và không được đánh giá cao trong nền văn hóa đó. Ngược lại, là người ý tứ, tế nhị, họ phải dùng rất nhiều thành tố trong phần xoa dịu, giải thích của lời từ chối. Ví dụ về lời từ chối của người Việt:

Đa em cũng muốn ở lại dùng cơm với anh chị cho vui (positive opinion) nhưng bây giờ thì thấy cũng khó (negative ability). Em xin lỗi vì đã có hẹn (Excuse). Tối nay tại em đi dự sinh nhật nhỏ bạn, bây giờ chắc mấy đứa bạn cùng lớp đã tụ tập chỗ em đợi em rồi, hẹn nhau cùng đi mua quà chị à (explanation). Em thấy ngại ghê nhưng chắc là hẹn dịp khác, anh chị đừng buồn nghe (Regret, alternative and appealing for sympathy). Em cảm ơn anh chị nhiều lắm (Gratitude).

Thể hệ thứ hai sống tại Australia đã bị ảnh hưởng rất nhiều của văn hóa Anh Mỹ nên họ rất thẳng thắn, bộc trực, họ từ chối thẳng thừng nếu họ không chấp nhận được lời thỉnh cầu, lời mời, một mệnh lệnh hay một lời đề nghị. Một khi phần từ chối trong mẫu câu được khai thác triệt để, người từ chối không còn gì để nói trong phần xoa dịu, giải thích nữa. Phần lớn người giao tiếp thể hệ thứ hai sử dụng câu từ chối rất ngắn, đôi lúc kết thúc lời nói câu lửng, đưa người nghe vào tình thế rất khó xử.

Có ba đặc tính được đúc kết từ cách ứng xử của người nói tiếng Việt thể hệ thứ hai tại Australia: 1/ Người nói tiếng Việt thể hệ thứ hai đi thẳng vào vấn đề, giải quyết rõ ràng dứt điểm chứ không vòng vo tam quốc; 2/ Người nói tiếng Việt thể hệ thứ hai xử lí vấn đề trên nền tảng lí trí hơn là dựa vào tình cảm; 3/ Người nói tiếng Việt thể hệ thứ hai xử lí vấn đề trên nền tảng sự công bằng hơn là tuân thủ

quy tắc tôn ti trật tự, người trên kẻ dưới của người Việt.

Chính từ ba đặc điểm này đã làm tiếng Việt của họ xem ra lạnh lùng và thiếu ý nhị. Nguyên nhân gây ra trước hết là họ không có khái niệm gì về sĩ diện, giữ thể diện, hay tránh làm mất mặt cho cả hai đối tượng giao tiếp. Mặt khác, sự rõ ràng trong văn phong Anh ngữ đã ảnh hưởng rất nhiều đến phong cách nói của giới trẻ ở hải ngoại.

Một ảnh hưởng khác làm mất sắc thái tiếng Việt là người giao tiếp ở đây đã chèn quá nhiều từ vựng tiếng Anh, nhiều người còn trộn lẫn hai thứ tiếng trong giao tiếp làm người thuần Việt cảm thấy rất khó chịu.

3.2.2. Sử dụng thành ngữ, tục ngữ Việt Nam

Phần nghiên cứu về sử dụng thành ngữ, tục ngữ cho thấy người Việt vẫn còn xu hướng dùng những "lời của cha ông" rất nhiều trong giao tiếp. Đây chính là cái hồn, cái sắc thái tiếng Việt vì tiếng Việt không đơn thuần là tiếng nói mà là thơ, là nhạc. Ngoài thành ngữ, tục ngữ, người Việt còn sử dụng rất nhiều điển tích, thơ, vịnh Kiều, lời của người xưa để làm cho lời nói của mình thêm ý nhị, và cách sử dụng này được coi như là một nghệ thuật - một thứ nghệ thuật diễn ngôn.

Thế nhưng, người Việt thể hệ thứ hai sống tại Australia đã không thể lĩnh hội được phần nghệ thuật này nên giao tiếp tiếng Việt của họ đã mất đi đặc điểm tuyệt vời này. Chỉ còn một số lượng ít ỏi trong tổng số người tham gia nghiên cứu biết được vài câu thành ngữ, tục ngữ, nhưng họ chỉ hiểu sơ sài về ý nghĩa hàm chứa. Và thật đáng buồn khi kết quả nghiên cứu cho thấy, gần như 100% đối tượng nghiên cứu không thể dùng thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong tiếng Việt giao tiếp của mình nữa mặc dù thể hệ thứ nhất vẫn còn sử dụng rất nhiều. Thomason (2001) coi đây là một dạng của việc mất ngôn ngữ (partial loss), còn theo quan điểm người viết, mất đi cái nghệ thuật nói ẩn dụ này chính là đánh mất đi linh hồn của tiếng Việt vì nó không còn được cái tinh tế, ý nhị trong biểu cảm ngôn ngữ.

	Thế hệ thứ hai	Thế hệ thứ nhất	Người Việt trong nước
Điểm số trung bình phần danh mục với mục BIẾT (tối đa 100 điểm)	13.42	95.80	98.79
Điểm số trung bình phần danh mục với mục SỬ DỤNG (tối đa 100 điểm)	0.29	71.63	96.58
Điểm số trung bình phần Bài Kiểm tra 1 (tối đa 20 điểm)	3.29	17.2	19.58
Điểm số trung bình phần Bài Kiểm tra 2 (tối đa 20 điểm)	0.26	12.27	16.53

Bảng 2. So sánh điểm số trung bình phần danh mục và các bài kiểm tra về thành ngữ, tục ngữ Việt Nam giữa ba nhóm đối tượng nghiên cứu.

Hầu hết người tham gia nghiên cứu đều cho rằng họ vẫn có ý thức về đặc điểm của tiếng Việt là tránh nói thẳng để giữ sĩ diện của người nghe lẫn người nói nhưng họ đã không thể thực hiện được phong cách này vì nó vượt quá khả năng sử dụng tiếng Việt của họ. Đối với thế hệ thứ hai, giữ gìn được tiếng Việt để giao tiếp nơi đất khách quê người đã là quá tốt, còn chuyển phong thái như tính tế nhị, cầu kì trong ngôn từ tiếng Việt là đòi hỏi quá cao. Người nghiên cứu hoàn toàn thông cảm với những gì đang xảy ra với tiếng Việt hải ngoại, nhưng sự thật giới trẻ hải ngoại chỉ dùng tiếng Việt như một công cụ để tồn tại mà thôi.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng, chưa có một nghiên cứu nào đưa ra cách đo lường cụ thể nào mức độ chuyển biến đặc tính ngôn ngữ. Trong nghiên cứu này, người nghiên cứu đã sử dụng người Việt trong nước làm người đánh giá các mẫu từ chối tiếng Việt

của thế hệ thứ hai sống tại Australia. Bản đánh giá cho thấy rằng phần lớn các mẫu từ chối của thế hệ thứ hai đã gây tổn thương người nghe ở các mức độ khác nhau, không có mẫu nào đạt chuẩn sự tinh tế của văn phong Việt. Sau đây là một vài ví dụ nhỏ trong dữ liệu thu âm được trong quá trình nghiên cứu. Ví dụ:

(1) Linh: *Lâu ngày quá không gặp Dũng hay là mình ra cần tin trường uống nước, nói chuyện một tí cho vui.*

Dũng: *Không đi được, đang bận học, cảm ơn Linh.*

(2) Cô Hoa: *Con à, Cô thấy loại hoa này nhìn cũng đẹp nhưng cái mùi nó thì hắc quá nhất là ban đêm. Con coi có thể nhỏ đi trồng một loại nào khác được không. Có bị dị ứng với mùi hương này, nhiều đêm Cô không thở nổi.*

Thu: *Có à, mùi thì đóng cửa sổ lại.*

(3) Tiên: *thấy cũng khó, ở mà ở bên nhà của Tiên rồi, Tiên thích làm gì thì làm.*

4. Kết luận

Chúng ta vẫn thường nhắc nhở phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Thế nhưng điều này chỉ đúng với tiếng Việt dùng trong nước. Tiếng Việt hải ngoại đã bị thay đổi và pha tạp rất nhiều, và rồi nó sẽ mất đi khi các thế hệ sau không thể truyền lại tiếng mẹ đẻ cho con cái mình. Chỉ mới đến thế hệ thứ hai, tiếng Việt tại Australia đã không còn linh hồn thì đến thế hệ thứ ba, thứ tư, nó mất đi cũng là chuyện tất yếu. Australia đã khuyến khích và giúp đỡ rất nhiều các cộng đồng người nhập cư trong việc gìn giữ văn hóa và ngôn ngữ di sản. Các chính sách ngôn ngữ tại Australia đã giúp ngôn ngữ di sản tồn tại lâu dài hơn trên đất nước này. Người nghiên cứu chỉ cầu mong cho tiếng Việt tại đây còn được nói trong các gia đình Việt Nam càng lâu càng tốt, đầu cho linh hồn của nó không mất đi thế nào đi nữa. Khi còn giữ được tiếng Việt thì văn hóa Việt cũng sẽ ít nhiều được bảo tồn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beebe, L. M., Takahashi, T., & Ulliss-Weltz, R. (1990). *Pragmatic transfer in ESL refusals*. In R. C. Scarcella, E. S. Andersen & S. D. Krashen (Eds)

Developing communicative competence in a second language. Boston: Heinle & Heinle Publishers.

2. Blum-Kulka, S. (1982), *Learning to say what you mean in a second language: A study of the speech act performance of learners of Hebrew as a second language*. Applied Linguistics, 3(1).

3. Blum-Kulka, S., House, J., & Kasper, G. (1989), *Investigating cross-cultural pragmatics: An introductory overview*. In S. Blum-Kulka, J. House & G. Kasper (Eds.), *Cross-cultural pragmatics: Requests and Apologies*. New Jersey: Ablex Publishing Corporation.

4. Brown, P., & Levinson, S. (1978), *Universals in language usage: Politeness phenomena*. In E. N. Goody (Ed.), *Questions and politeness - Strategies in social interaction*: CUP.

5. Clyne, M. G. (1977), *Intercultural communication breakdown and Communication conflict: Towards a linguistic model and its exemplification*. In C. Moloni, H. Zobl & W. Stöting (Eds.), *Deutsch im Kontakt mit anderen Sprachen* (pp. 29-146): Kronberg.

6. Clyne, M. (2003), *Dynamics of language contact*. UK: CUP.

7. Felix-Brasdefer, C. (2003), *Declining an invitation: a cross-cultural study of pragmatic strategies in American English and Latin American Spanish*. Multilingual 22(3), 225-255.

8. Goodwin, P. D., & Wenzel, J. W. (1981), *Proverbs and practical reasoning*. In W. Mieder & A. Dundes (Eds.), *The wisdom of many: Essays on the proverb*. New York: Garland Publishing.

9. Gu, Y. (1990), *Politeness phenomena in modern Chinese*. Journal of Pragmatics, 14(2), 137-157.

10. Hoang, T.B. (2013), *A study of pragmatic change in the Vietnamese of second generation speakers in Queensland, Australia*. Unpublished PhD thesis. Griffith University, Australia.

11. Ikoma, T., & Shimura, A. (1994), *Pragmatic transfer in the speech act of refusal in Japanese as a second language*. Journal of Asian-Pacific Communication, 5(1 & 2), 105-129.

12. Jandt, F. E. (1998), *Intercultural communication: An introduction* (second ed.). California: Sage Publications.

13. Kasper, G. (1992), *Pragmatic transfer*. Second language research, 8, 203-231.

14. Koutlaki, S. A. (2002), *Offers and expressions of thanks as face enhancing acts:*

ta'arof in Persian. Journal of Pragmatics, 34, 1733-1756.

15. Obeng, S. G. (1994), *Verbal indirection in Akan informal discourse*. Journal of Pragmatics, 21(1), 37-65.

16. Pavlidou, T. (1994), *Contrasting German-Greek politeness and the consequences*. Journal of Pragmatics, 21, 487-511.

17. Penfield, J. (1983), *Communicating with quotes: The Igbo case*. London: Greenwood Press.

18. Richards, J. C., & Sukwiwat, M. (1983), *Language transfer and conversational competence*. Applied Linguistics, 4(2).

19. Rinnert, C., & Kobayashi, H. (1999), *Requestive hints in Japanese and English*. Journal of Pragmatics, 31, 1173-1201.

20. Takahashi, T., & Beebe, L. M. (1987), *The development of pragmatic competence by Japanese learners of English*. JALT journal, 8, 131-155.

21. Takahashi, T., & Beebe, L. M. (1993), *Cross-linguistic influence in the speech act of correction*. In G. Kasper & S. Blum-Kulka (Eds.), *Interlanguage pragmatics*: OUP.

22. Tannen, D. (1981), *Indirectness in discourse: Ethnicity as conversational style*. Discourse Processes, 4, 221-238.

23. Thomason, S. G. (2001), *Language contact: An introduction*. Edinburgh: Edinburgh University Press.

24. Tran, Q. N. T. (2004), *An investigation into Vietnamese refusal strategies*. Unpublished Master Thesis, The University of Queensland.

25. Tran, T. N. (2006), *Vietnamese Language maintenance among second generation Vietnamese in Australia*. From <http://www.docstoc.com/docs/4735055>

26. Varner, L., & Beamer, L. (2005), *Intercultural communication in the global workplace*. New York: McGraw-Hill.

27. Watts, R. J. (2003), *Politeness*: Cambridge University Press.

28. Zegarac, V., & Pennington, M. C. (2000), *Pragmatic transfer in intercultural communication*. In H. Spencer-Oatey (Ed.), *Culturally speaking: managing rapport through talk across cultures*. London: Continuum.

29. Zhang, Y. (1991), *Indirectness in Chinese requesting*. In G. Kasper (Ed.), *Pragmatics of Chinese as native and target language*. Hawaii: Second Language teaching and Curriculum center - University of Hawaii at Manoa.